

CHUYÊN NGỮ VÀ KIỂM ĐỊNH THANG ĐỘ QUAN NIỆM HỌC NGÔN NGỮ Ở ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG PHÁP

TRANSLATION AND VALIDATION OF "BELIEFS ABOUT LANGUAGE
LEARNING INVENTORY" AMONG VIETNAMESES LEARNING FRENCH

NGUYỄN HỮU BÌNH

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstract: The research aims to translate (from English to Vietnamese) and to validate the Beliefs About Language Learning Inventory (Horwitz, 1988) among Vietnamese learning French as a foreign language. After being translated and modified in a language more appropriate to Vietnamese context according to method proposed by Vallerand (1989), the scale was used to conduct a survey of 344 students in Buôn Mê Thuật and Đà Lạt. The results show that model with 12 variables grouped in 5 factors fit to data collected. In addition, the research also made a number of recommendations related to translating and testing scale.

Key words: Beliefs about language learning; BALLI; French language; scale validation.

1. Đặt vấn đề

Việc đổi mới phương pháp là việc cần làm ngay để nâng cao hiệu quả dạy và học ngoại ngữ tại nước ta. Để áp dụng thành công phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, cần phải bắt đầu với việc tìm hiểu các đặc thù của đối tượng người học. Đây cũng là xu thế nghiên cứu của ngành giảng dạy ngoại ngữ trong những năm gần đây. Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới tập trung vào việc tìm hiểu quan niệm của người học về việc học ngôn ngữ [3]. Hơn nữa, mối liên hệ mật thiết giữa quan niệm học ngôn ngữ (QNHNN) và hiệu quả học tập đã được chứng minh. Wenden [1] cho rằng QNHNN ảnh hưởng đến: 1/Chiến lược học tập mà người học sử dụng; 2/Kết quả mong đợi của người học; 3/Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả của hoạt động học tập và hoàn cảnh xã hội thuận lợi cho việc sử dụng hay thực hành ngôn ngữ đang học; 4/Việc tập trung vào các chiến lược học tập ngôn ngữ.

Theo Horwitz [11], việc nghiên cứu về QNHNN rất quan trọng vì hai lý do chính: (1) QNHNN tác động đến mong đợi của người học trong quá trình học ngoại ngữ và (2) QNHNN để điều chỉnh hơn các yếu tố khác như là phong cách học tập, động lực học tập.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, hướng nghiên cứu QNHNN chưa thực sự thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Một trong những lý do quan trọng liên quan đến việc thiếu công cụ đo

lượng. Chính vì lẽ đó, bài viết mong muốn góp phần vào sự phát triển của hướng nghiên cứu thứ vị và hữu ích này.

2. Cách thức tiến hành

Thứ nhất, quan niệm học ngôn ngữ được hiểu là những "suy nghĩ của người học về bản thân mình với tư cách là người học, về các yếu tố ảnh hưởng đến việc học ngôn ngữ và về bản chất của việc dạy và học ngôn ngữ" [19].

Thứ hai, thang đo Beliefs About Language Learning Inventory (BALLI) do Horwitz phát triển năm 1988 là thang đo Likert 5 cấp độ (từ 1 "hoàn toàn không đồng ý" đến 5 "hoàn toàn đồng ý"), gồm 34 chỉ báo được chia thành 5 nhân tố như sau: 1/Khả năng học ngoại ngữ (9 chỉ báo); 2/Khó khăn trong việc học ngoại ngữ (6 chỉ báo); 3/Bản chất của việc học ngoại ngữ (7 chỉ báo); 4/Chiến lược giao tiếp và chiến lược học tập (8 chỉ báo); 5/Động cơ học tập (4 chỉ báo).

Thứ ba, bài viết chọn phương pháp chuyên ngữ và kiểm định thang đo của Vallerand [18] được thực hiện theo các công đoạn sau: 1/Chuyên ngữ thang đo theo phương pháp dịch-dịch lại (back-translation); 2/Hiệu chỉnh bản dịch theo phương pháp nhóm chuyên gia; 3/Thử nghiệm thang đo; 4/Đánh giá độ chính xác về nội dung (content validity); 5/Đánh giá độ tin cậy (reliability); 6/Đánh giá độ chính xác về mặt cấu trúc (construct validity); 7/Thiết lập giá trị chuẩn.

Vallerand, Haccoun [8] cũng đưa ra một phương pháp “*tiết kiệm và rất hữu ích*” cho phép đồng thời đánh giá độ chính xác về mặt nội dung và độ tin cậy thử nghiệm-thử nghiệm lại (test-retest). Chính vì lẽ đó phương pháp của Haccoun được sử dụng trong đề tài.

Thứ tư, tập trung khảo sát quan điểm học ngoại ngữ của học sinh trung học phổ thông có học ngoại ngữ Pháp văn khu vực Tây Nguyên. Do học sinh được xếp theo lớp học nên chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu chùm (*cluster sampling*). Mẫu nghiên cứu bao gồm 344 học sinh trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt:1.

Bảng 1: Thông tin mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		%
Lớp	10	35%
	11	35%
	12	30%
Hình thức	Ngoại ngữ thứ nhất	40%
	Ngoại ngữ thứ hai	60%
Địa bàn	Đà Lạt	25%
	Buôn Ma Thuột	75%
Giới tính	Nam	44%
	Nữ	56%

Thứ 5, sử dụng phương pháp Haccoun là thử nghiệm hai lần trên cùng đối tượng : lần 1 dùng bảng hỏi gốc, lần 2 dùng bảng dịch cho phép đánh giá độ tin cậy thử nghiệm-thử nghiệm lại với hệ số tương quan Pearson (r) và độ chính xác về mặt nội dung với kiểm định khác biệt trung bình (independent t-test).

Việc đánh giá độ giá trị cấu trúc được thực hiện thông qua phân tích nhân tố khám phá (*exploratory factor analysis*) và phân tích nhân tố khẳng định (*confirmatory factor analysis*). Trong phân tích nhân tố khẳng định, chúng tôi sẽ xem xét các chỉ số đánh giá mô hình sau: χ^2/df , CFI, GFI, TLI, RMSEA. Các phân tích được thực hiện với phần mềm SPSS 20 và AMOS 20.

3. Kết quả

3.1. Chuyển ngữ, hiệu chỉnh, thử nghiệm và đánh giá độ giá trị nội dung và độ tin cậy của BALLI phiên bản tiếng Việt

BALLI phiên bản tiếng Anh được chuyển ngữ sang tiếng Việt bằng phương pháp dịch -dịch lại. Trước tiên, bảng hỏi được dịch sang ngôn ngữ đích (tiếng Việt) và, sau đó, bản tiếng Việt được

dịch ngược trở lại ngôn ngữ gốc (tiếng Anh) với hai người dịch độc lập. Ở từng công đoạn, hai người dịch so sách hai bản dịch, thảo luận các trường hợp không thống nhất và đề nghị một cách dịch phù hợp đảm bảo chuyển tải chính xác nội dung của phiên bản gốc.

Ở công đoạn tiếp theo, bản dịch sẽ được một nhóm chuyên gia (bao gồm nhà ngôn ngữ học tiếng Việt, nhà nghiên cứu và học sinh phổ thông) xem xét lại nhằm đánh giá cấu trúc câu, từ ngữ được sử dụng cho đúng văn phong tiếng Việt. Ngoài ra, nhóm chuyên gia cũng đánh giá bảng hỏi có rõ ràng, dễ hiểu hay không.

Một số điều chỉnh đã được thực hiện để bản dịch phù hợp hơn với bối cảnh và đối tượng nghiên cứu. Một là, cụm từ “*foreign language*” và “*English*” trong bản hỏi gốc được chuyển thành “*tiếng Pháp*” và “*Americans*” thành “*người Việt*”. Hai là, theo khuyến cáo của nhóm chuyên gia, chúng tôi đã quyết định thêm một vài lời chú giải trong một số trường hợp để bản dịch dễ hiểu và phù hợp hơn với thực tế của Việt Nam, ví dụ: “*language laboratory*” thành “*Phòng học tiếng (hay còn gọi là Phòng Lab, Phòng Nghe-Nhìn, v.v.)*”.

Sau đó, hai phiên bản BALLI (tiếng Anh và tiếng Việt) được sử dụng để tiến hành thử nghiệm trên 12 học sinh thuộc đội tuyển học sinh giỏi tiếng Anh của trường Trung học phổ thông Bùi Thị Xuân. Khoảng cách giữa 2 lần điều tra là 15 ngày. Kết quả cho thấy với $r=.928$, $p=.000$ hai phiên bản BALLI có tương quan chặt chẽ với nhau. Theo Vallerand, điều đó cho phép khẳng định phiên bản BALLI tiếng Việt hội đủ điều kiện về độ tin cậy test-retest. Để đánh giá độ chính xác về mặt nội dung, chúng tôi đã tiến hành thực hiện kiểm định khác biệt trung bình cho 34 chỉ báo của thang đo. Theo kết quả *independent t-test*, giá trị p giao động từ $p=.11$ đến $p=.88$. Điều đó cho thấy không có sự khác biệt giữa bản gốc và bản dịch. Chúng tôi kết luận BALLI phiên bản tiếng Việt đạt độ chính xác về mặt nội dung.

3.2. Kiểm định thang đo

1) *Phân tích nhân tố khám phá*: Chúng tôi đã thực hiện 5 lần phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phương pháp trích “*Principal axis factoring*” và phép xoay “*Promax*”. Số lượng nhân tố được

xác định thông qua chỉ số "Eigen value" và biểu đồ "Scree plot". Những chỉ báo có trọng số nhân tố (loadings) nhỏ hơn .32 sẽ bị loại theo khuyến cáo của Worthington & Whittaker [20]. Kết quả cho thấy số lượng nhân tố trích được là 5 với 12 chỉ báo. Một số chỉ báo không thoả mãn các điều kiện cần được loại ra khỏi mô hình.

Bảng 2. Kết quả EFA

	1	2	3	4	5
B23	.711				
B27	.619				
B17		.648			
B16		.485			
B13		.372			
B6			.656		
B15			.517		
B26				.712	
B5				.408	
B22					.497
B29					.439
B24					.403

Các nhân tố được đặt tên lần lượt như sau: 1/Động cơ học tập; 2/Chiến lược học tập; 3/Tự tin trong học tập; 4/Khả năng học tập; 5/Bản chất của việc học ngoại ngữ.

2) **Phân tích nhân tố khẳng định:** Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm mục đích đánh giá độ phù hợp của mô hình. Trong phân tích CFA, các chỉ số χ^2 điều chỉnh theo bậc tự do (χ^2/df), GFI, CFI, TLI và RMSEA được sử dụng để đánh giá độ phù hợp của mô hình đo lường. Mô hình được cho là phù hợp khi $\chi^2/df < 5$ (với mẫu $n \geq 200$); hay $\chi^2/df < 3$ (khi cỡ mẫu $n \leq 200$) thì mô hình được xem là phù hợp [12]. Ngoài ra, nếu một mô hình nhận giá trị GFI, CFI và TLI từ .90 đến 1, RMSEA có giá trị $< .08$ thì mô hình này được xem là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu [9].

Với kết quả CFA: $\chi^2=66,60$ ($p=0,000$), $df=43$; χ^2 điều chỉnh theo bậc tự do < 2 ($\chi^2/df=1,55$); GFI=0,97; TLI=0,90; CFI=0,94 và RMSEA=0,036, chúng tôi kết luận thang đo điều chỉnh (loại bỏ một số biến quan sát) phù hợp với dữ liệu thu thập được.

3.3. Thảo luận

Dựa theo phương pháp chuyển ngữ và kiểm định thang đo của Vallerand, bài viết đã tiến hành chuyển ngữ thang đo BALLI từ tiếng Anh sang

tiếng Việt. Một số điều chỉnh đã được thực hiện để thang đo phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu là người Việt học tiếng Pháp như là ngoại ngữ. Độ tin cậy test-retest và độ chính xác về mặt nội dung được đánh giá với các kiểm định được khuyến cáo.

Tuy nhiên, cấu trúc nhân tố của BALLI phiên bản tiếng Việt không trùng khớp với bản gốc. Cụ thể, chúng tôi đã tìm ra cấu trúc gồm 5 nhân tố với 12 chỉ báo. Cần nhấn mạnh rằng sự khác biệt cấu trúc nhân tố của BALLI cũng là kết quả của nhiều nghiên cứu đã được thực hiện.

Bảng 3. Nhân tố thường gặp

Nhân tố	Mô hình
Khả năng học ngoại ngữ	Hsiao và Chiang (2010); Hong (2006); Park (1995); Rieger (2009); Nikitina & Furuoka; Yang (1992)
Động cơ học tập	Hong (2006); Nikitina và Furuoka; Park (1995); Rieger (2009); Truitt (1995)
Tự tin trong học tập	Hong (2006); Park (1995); Truitt (1995); Yang (1992)
Khó khăn trong học tập	Hsiao và Chiang (2010); Nikitina và Furuoka; Truitt (1995)
Tầm quan trọng của hình thức	Hong (2006); Truitt (1995); Yang (1992)

Khi xem xét kết quả đạt được một cách chi tiết hơn, cho thấy có 2 nhân tố trùng khớp hoàn toàn với mô hình của Horwitz (1988): "Động cơ học tập" và "Bản chất của việc học ngoại ngữ". Tuy nhiên, cũng như một số nghiên cứu đã được thực hiện, chúng tôi tìm thấy 1 nhân tố không được tác giả của BALLI đề cập. Đó là trường hợp của nhân tố "Tự tin trong học tập". Liên quan đến khái niệm này, Bandura [4] định nghĩa tự tin trong học tập là "niềm tin của cá nhân về khả năng tổ chức và thực thi chuỗi hành vi cần thiết để có được kết quả mong muốn". Các chỉ báo số 6 "Tôi tin là cuối cùng tôi sẽ nói tốt tiếng Pháp" và số 15 "Tôi có đủ khả năng để học tốt tiếng Pháp" hoàn toàn phù hợp với định nghĩa của Bandura.

Ngoài ra, có một số chỉ báo không nhóm vào nhân tố đúng theo mô hình của Horwitz (1988). Thứ nhất, chỉ báo số 24 "Nói dễ hơn là hiểu một ngoại ngữ" xuất hiện trong nhân tố "Khả năng học ngoại ngữ". Hiện khái niệm "khả năng" còn có các cách hiểu khác nhau. Theo Bogardts [5],

"liên quan đến yếu tố thích giác, người ta không ngạc nhiên khi nó xuất hiện trong giảng dạy ngôn ngữ thứ hai, lĩnh vực mà khía cạnh nghe-nói đóng vai trò khá quan trọng". Có lẽ đối tượng tham gia trả lời phiếu hỏi của đề tài ý thức tầm quan trọng của nghe-nói trong việc học ngoại ngữ. Họ cho rằng nghe-nói phải được coi là một kĩ năng cần được phát triển trong quá trình học ngoại ngữ của mình.

Thứ hai, chỉ báo số 16 "Phần quan trọng nhất của học ngoại ngữ là học từ vựng" nằm trong nhân tố "Chiến lược học tập". Điều này có thể được giải thích bằng hiện tượng người dạy và người học ở Việt Nam còn tập trung khá nhiều vào khối kiến thức liên quan đến hình thức (form). Trong một nghiên cứu về cách học từ vựng, Dương & Nguyễn [6] đã nhận xét "đa số sinh viên (96%) khẳng định dùng chiến lược ghi nhớ để học từ vựng". Ý kiến này trùng khớp với kết luận của Magno [13]: "nghiên cứu đã chỉ ra rằng người học châu Á có xu hướng sử dụng các chiến lược ghi nhớ theo hình thức học thuộc lòng". Hình thức học này phổ biến tại nước ta và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả học tập.

4. Thay cho kết luận

Thay cho lời kết chúng tôi xin nêu một số kinh nghiệm trong việc chuyển ngữ và kiểm định thang đo.

Thứ nhất, phương pháp chuyển ngữ 2 lần mặc dù mất nhiều thời gian và công sức nhưng cần thiết để có bản dịch đạt yêu cầu cho nghiên cứu.

Thứ hai, nhóm chuyên gia đánh giá bản dịch cần có đại diện thuộc đối tượng nghiên cứu. Điều này đặc biệt cần thiết đối với các nghiên cứu trên đối tượng trẻ tuổi có kiến thức còn hạn chế so với người trưởng thành.

Cuối cùng, đối với thang đo Likert, chúng ta nên thực hiện phân tích nhân tố để kiểm định lại mô hình và tiến hành điều chỉnh (nếu cần) để thang đo phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Wenden, Anita và Rubin, Joan (1987), *Learner strategies in language learning*, Prentice/Hall International.
2. Altan, Mustapha X.(2006), *Beliefs about language learning of foreign language- major*

university students, Australian Journal of Teacher Education. 31(2), tr. 44-52.

3. Bandura, Albert (2003), *Auto-efficacité. Le sentiment d'efficacité personnelle*, De Boeck.

4. Bogaards, P.(1988), *Aptitude et affectivité dans l'apprentissage des langues étrangères*, Crédif-Didier.

5. Duong, Thi Hoang Oanh và Nguyen, Thu Hien (2006), *Memorization and EFL students' strategies at university level in Vietnam*, TESL-EJ. 10(2), tr. 1-21.

6. Dussault, Marc, Villeneuve, Paul và Deaudelin, Colette (2001), *L'échelle d'autoefficacité des enseignants : validation canadienne-française du Teacher efficacy scale*, Revue des sciences de l'éducation. 27(1), tr. 181-194.

7. Haccoun, R.R.(1987), *Une nouvelle technique de vérification de l'équivalence de mesures psychologiques traduites*, Revue québécoise de psychologie. 8(3), tr. 30-39.

8. Hair, Joseph F. và các cộng sự.(1998), *Multivariate data analysis*, 5, Prentice Hall.

9. Horwitz, Elaine K. (1987), *Surveying student beliefs about language learning*, trong Wenden, A và Rubin, J., chủ biên, *Learner strategies in language learning*, Prentice Hall, Cambridge, tr. 119-129.

10. Kettinger, W.J. và Lee, C.C.(1995), *Exploring a "gap" model of information service quality*, Information Resources Management Journal. 8(3), tr. 5-16.

11. Magno, Carlo (2010), *Korean students' Language learning strategies and years of studying English as predictors of proficiency in English*, TESOL Journal 2, tr. 39-61.

12. Vallerand, Robert J (1989), *Vers une méthodologie de validation trans-culturelle de questionnaires psychologiques: Implications pour la recherche en langue française*, Psychologie canadienne. 30(4), tr. 662-680.

13. Victori, Mia và Lockhart, Walter (1995), *Enhancing metacognition in self-directed language learning*, System. 23(2), tr. 223-234.

14. Worthington, Roger L. và Whittaker, Tiffany A.(2006), *Scale development research: A content analysis and recommendations for best practices*, The Counseling Psychologist. 34(6), tr. 806-838.